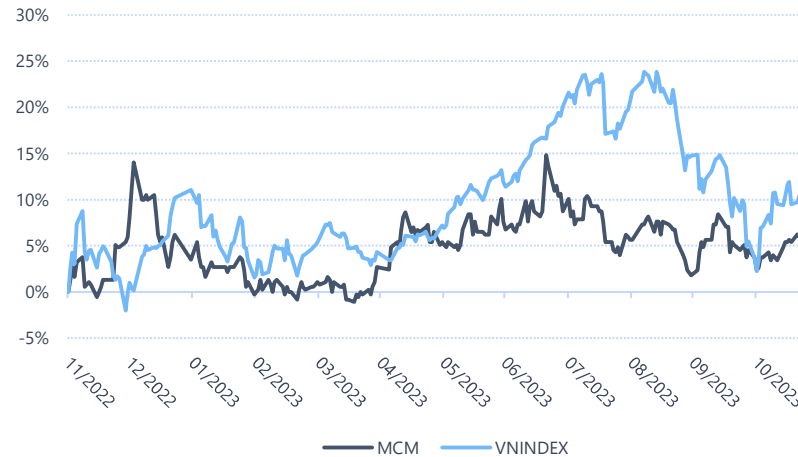


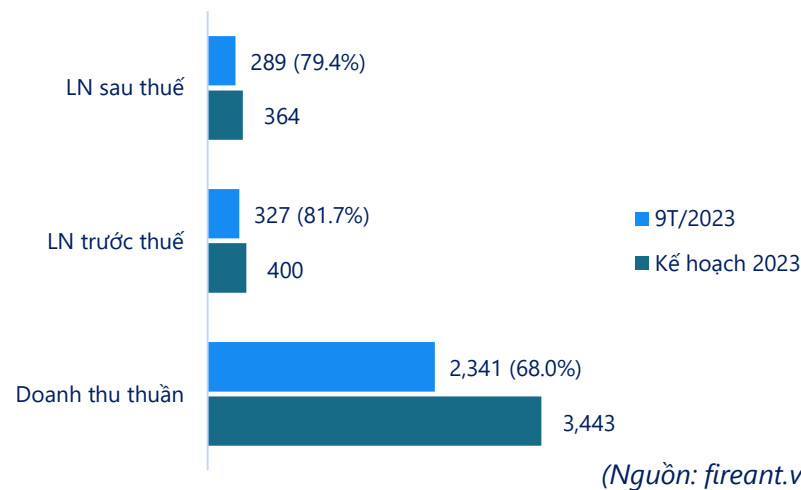
## CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

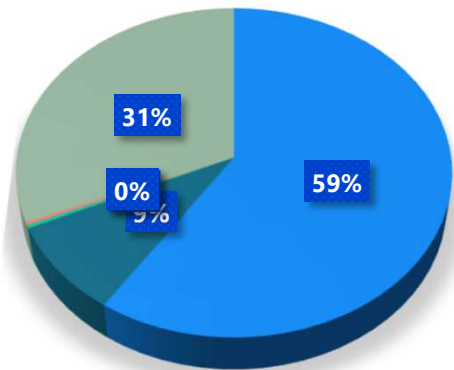
### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



### Cơ cấu cổ đông



Giá	36,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-1.3%	-1.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	31,308 - 40,795
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,059
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,060
Sở hữu nước ngoài	1.07%
Beta	0.43

- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP
- CTCP Sữa Việt Nam
- Nguyễn Sỹ Quang (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Anh Tuấn
- Khác

### DT thuần

Q3 2023

**816.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 25.9 | +3.3%

Cùng kỳ: ↘ 15.8 | -1.9%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**2,340.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5.3 | -0.2%

### LN thuần

Q3 2023

**106.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.5 | -0.5%

Cùng kỳ: ↘ 2.7 | -2.5%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**329.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 24.8 | +8.1%

### LNTT

Q3 2023

**108.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.5 | -0.5%

Cùng kỳ: ↗ 1.7 | +1.5%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**326.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 27.1 | +9.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày	Tại ngày	Thay đổi	% / TTS
								30/9/2023	31/12/2022		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>816.2</b>	<b>832.0</b>	<b>-1.9%</b>	<b>2,340.7</b>	<b>2,346.0</b>	<b>-0.2%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,279.2</b>	<b>2,123.2</b>	<b>7.3%</b>	<b>84.7%</b>
Giá vốn hàng bán	554.8	556.2	-0.3%	1,594.0	1,581.7	0.8%	Tiền và tương đương tiền	236.2	312.0	-24.3%	8.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>261.3</b>	<b>275.8</b>	<b>-5.2%</b>	<b>746.7</b>	<b>764.3</b>	<b>-2.3%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,530.2	1,285.0	19.1%	56.8%
Doanh thu HĐTC	42.3	25.6	65.4%	119.5	77.8	53.6%	Các khoản phải thu ngắn hạn	334.9	308.2	8.6%	12.4%
Chi phí tài chính	0.2	0.1	86.6%	0.6	0.8	-26.6%	Hàng tồn kho	171.2	194.2	-11.9%	6.4%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	0.6	-100.0%	Tài sản ngắn hạn khác	6.7	23.8	-71.8%	0.2%
Chi phí bán hàng	187.6	182.9	2.6%	508.8	507.7	0.2%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>412.6</b>	<b>332.0</b>	<b>24.3%</b>	<b>15.3%</b>
Chi phí QLDN	9.0	8.9	2.0%	27.6	29.2	-5.4%	Các khoản phải thu dài hạn	-	0.2	-100.0%	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>106.8</b>	<b>109.5</b>	<b>-2.5%</b>	<b>329.3</b>	<b>304.5</b>	<b>8.1%</b>	Tài sản cố định	373.8	226.8	64.8%	13.9%
LN khác	2.0	2.4	184.6%	2.5	4.8	47.5%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>108.8</b>	<b>107.1</b>	<b>1.5%</b>	<b>326.7</b>	<b>299.7</b>	<b>9.0%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	23.3	96.9	-75.9%	0.9%
Thuế TNDN	13.8	8.5	62.7%	37.7	25.7	46.4%	Đầu tư tài chính dài hạn	0.1	0.1	0.0%	0.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>95.0</b>	<b>98.6</b>	<b>-3.7%</b>	<b>289.0</b>	<b>273.9</b>	<b>5.5%</b>	Tài sản dài hạn khác	15.3	8.1	89.0%	0.6%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>95.0</b>	<b>98.6</b>	<b>-3.7%</b>	<b>289.0</b>	<b>273.9</b>	<b>5.5%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,691.8</b>	<b>2,455.2</b>	<b>9.6%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

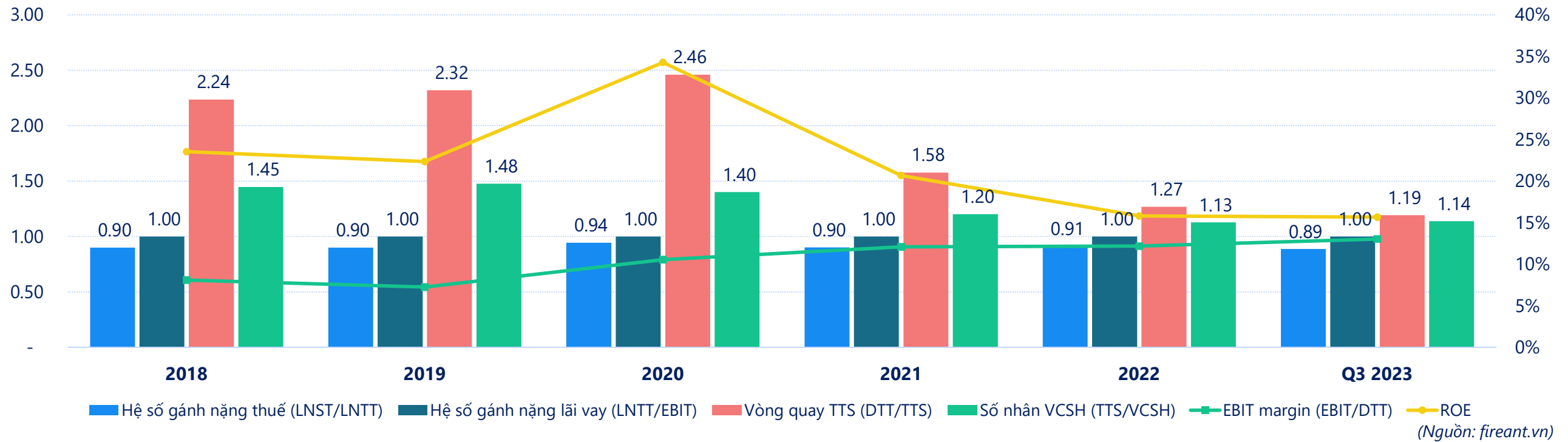
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày	Tại ngày	Thay đổi	% / TTS
								30/9/2023	31/12/2022		
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.7	39.7	79.6	73.6	66.1	133.9	<b>Nợ ngắn hạn</b>	327.2	238.0	37.5%	12.2%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	177.5	16.7	148.1	205.3	35.3	69.5	Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	110.0	-	-	110.0	Nợ dài hạn	4.2	7.0	-40.2%	0.2%
Lưu chuyển tiền thuần	-	5.8	117.8	131.6	8.5	64.3	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

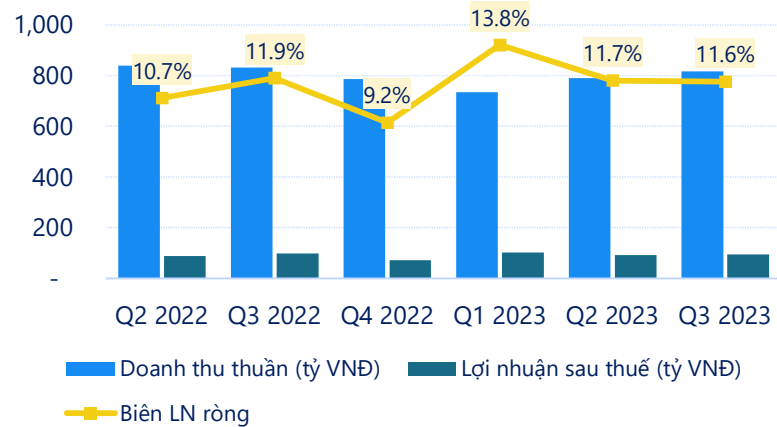
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCM

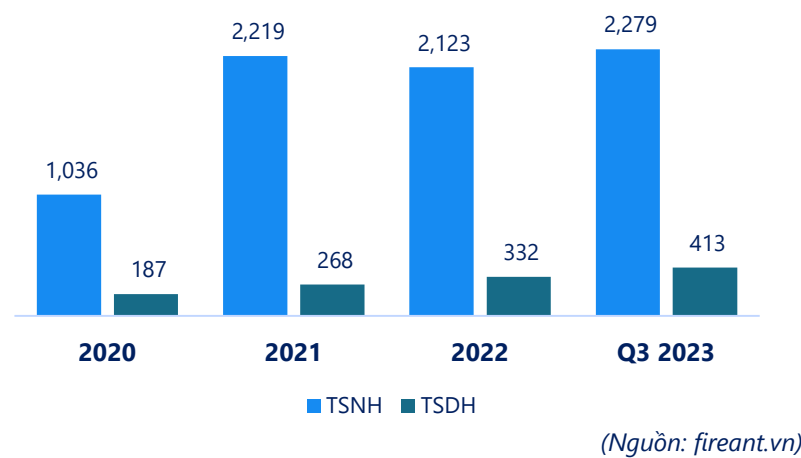
## Phân tích Dupont



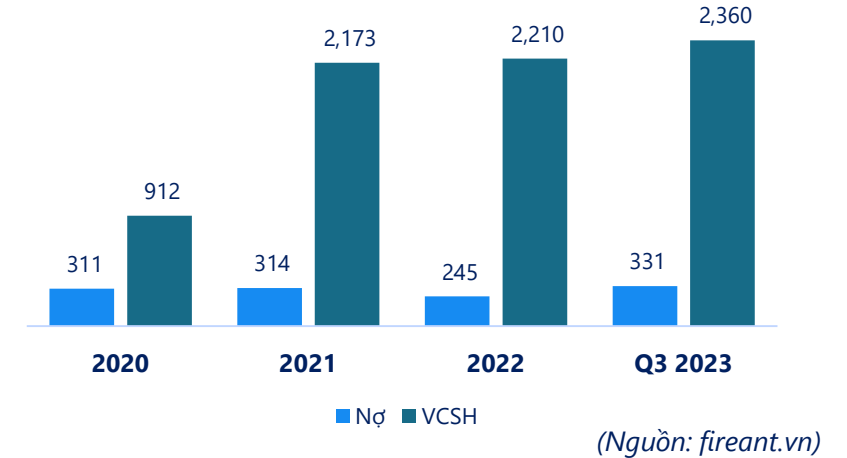
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



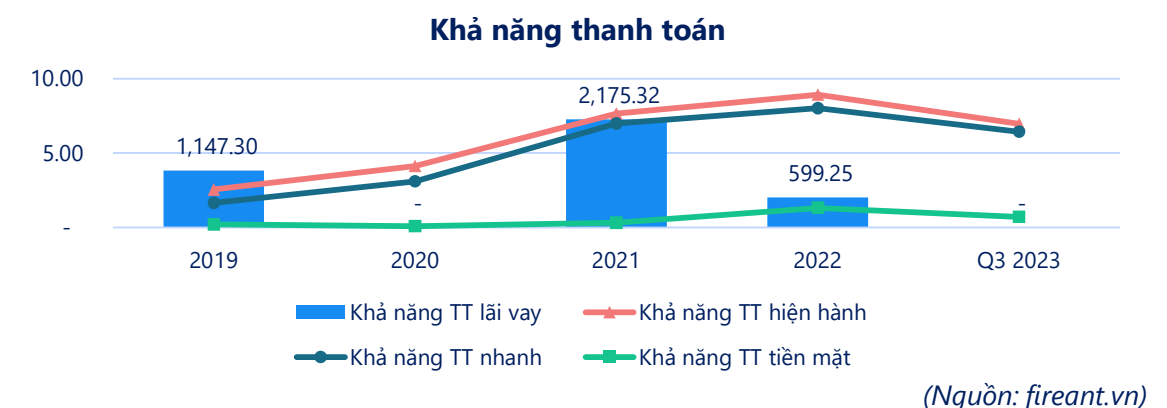
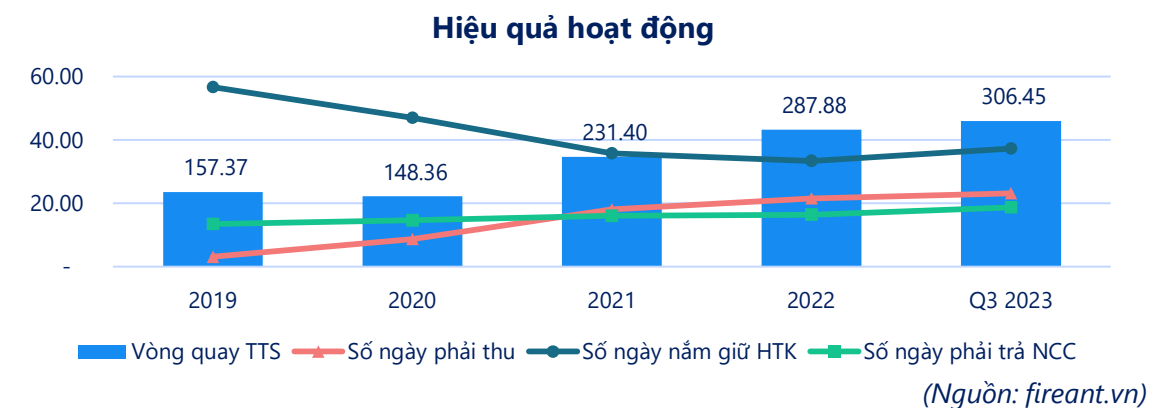
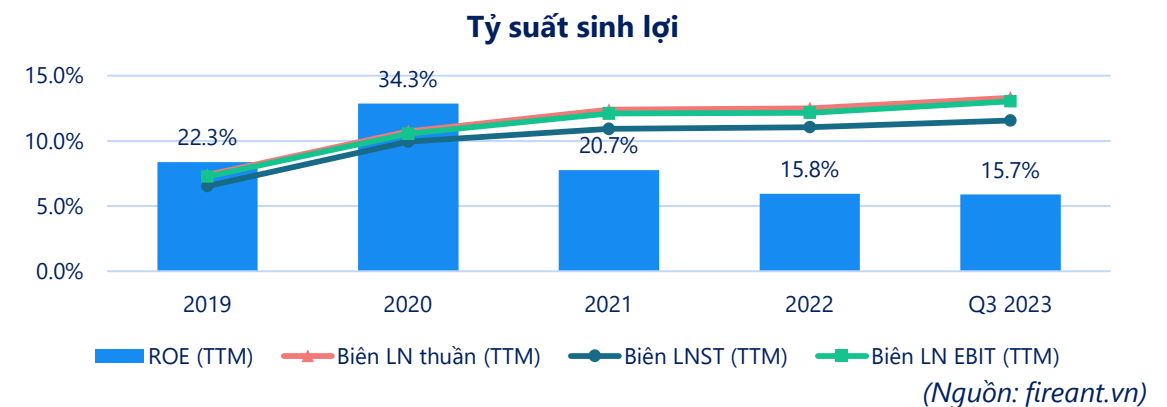
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCM

Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.3%	7.4%	10.7%	12.4%	12.5%	13.3%
Biên LNST (TTM)	7.3%	6.5%	9.9%	10.9%	11.1%	11.6%
Biên LN EBIT (TTM)	8.1%	7.3%	10.5%	12.1%	12.2%	13.0%
ROE (TTM)	23.5%	22.3%	34.3%	20.7%	15.8%	15.7%
ROA (TTM)	16.3%	15.1%	24.5%	17.2%	14.0%	13.8%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	3.3	3.1	8.7	18.2	21.5	23.2
Số ngày nắm giữ HTK	56.5	56.7	47.0	35.8	33.4	37.4
Số ngày phải trả NCC	14.4	13.5	14.6	16.0	16.4	18.8
Vòng quay TSCĐ	10.5	12.7	16.4	20.0	17.0	10.2
Vòng quay TTS	163.2	157.4	148.4	231.4	287.9	306.5
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.5	2.5	4.1	7.7	8.9	7.0
Khả năng TT nhanh	1.5	1.6	3.1	7.0	8.0	6.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.2	0.1	0.3	1.3	0.7
Khả năng TT lãi vay	-	1,147.3	-	2,175.3	599.2	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,178	2,499	2,552	2,901	3,150	3,288
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,508	10,841	8,267	19,747	20,091	21,458
P/E	-	-	28.3	19.6	13.4	11.5
P/B	-	-	8.7	2.9	2.1	1.8
P/S	-	-	1.7	2.1	1.5	1.3

(Nguồn: fireant.vn)



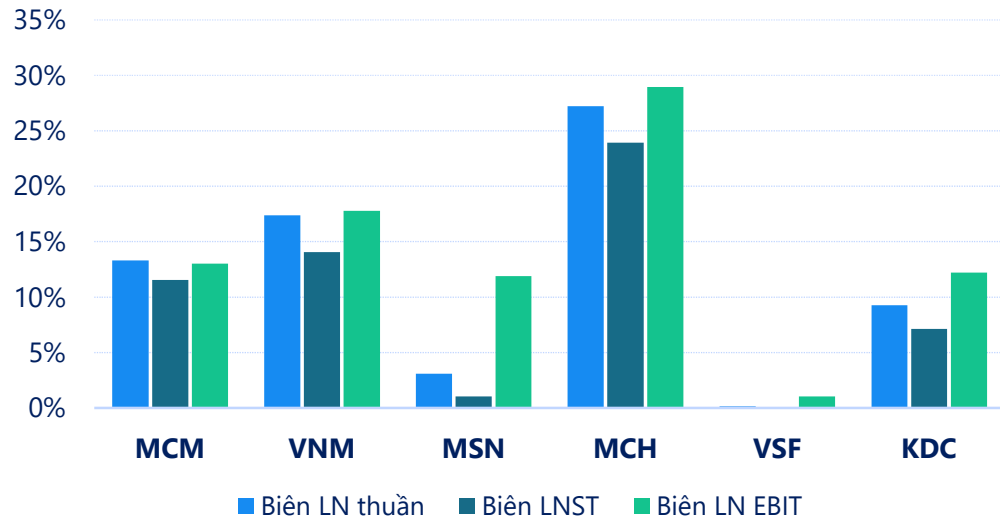
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MCM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>MCM</b>	2,340.7	-0.2%	289.0	5.5%	12.3%	11.7%
<b>VNM</b>	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
<b>MSN</b>	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
<b>MCH</b>	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
<b>VSF</b>	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
<b>KDC</b>	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

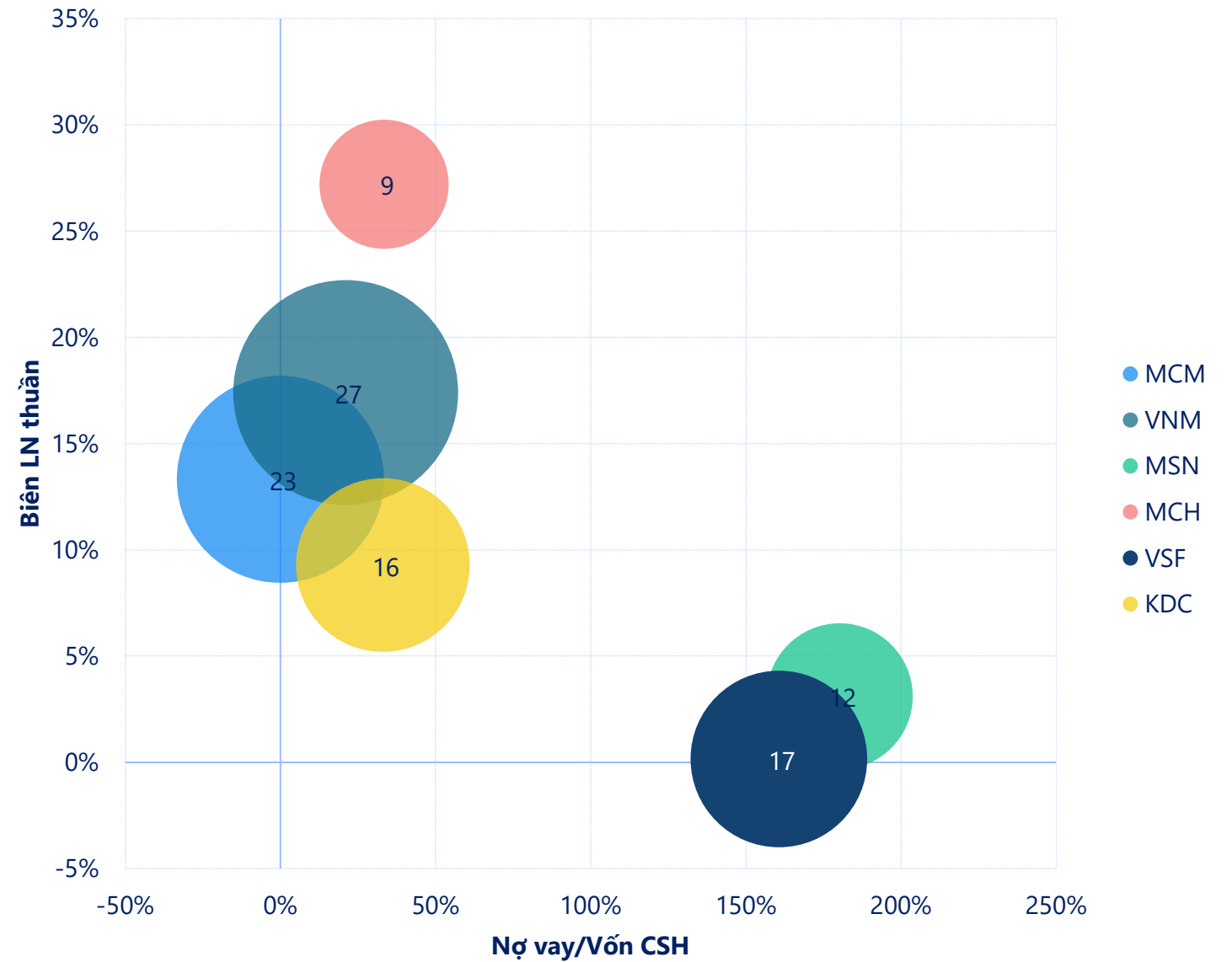
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)